

**ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT**



**NGUYỄN DUY BẮC**

**PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ  
CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TẠI VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Luật Kinh tế  
Mã số: 838 01 07**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**THỪA THIÊN HUẾ, NĂM 2022**

Công trình được hoàn thành tại:  
Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS Đoàn Đức Lương**

Phản biện 1: .....

Phản biện 2: .....

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận  
văn thạc sĩ họp tại: Trường Đại học Luật

Vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng ..... năm.....

**Trường Đại học Luật, Đại học Huế**

## MỤC LỤC

<b>PHẦN MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài .....	1
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu .....	2
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	3
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.....	3
6. Ý nghĩa về khoa học và thực tiễn.....	4
7. Kết cấu của luận văn.....	4
<b>Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ.....</b>	<b>6</b>
<b>1.1. Khái quát về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ .....</b>	<b>6</b>
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm về cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ.....	6
1.1.2. Khái niệm, đặc điểm hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ.....	7
<b>1.2. Khái quát pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ.....</b>	<b>8</b>
1.2.1. Khái niệm pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ.....	8
1.2.2. Nội dung cơ bản của pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ .....	8
<b>1.3. Pháp luật một số quốc gia về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ và gợi mở cho Việt Nam.....</b>	<b>9</b>
1.3.1. Mô hình của Hoa Kỳ .....	9
1.3.2. Mô hình của Cộng hòa liên bang Đức .....	9
1.3.3. Mô hình của Hàn Quốc .....	9
1.3.4. Mô hình của Nhật Bản .....	10
1.3.5. Một số gợi mở cho Việt Nam .....	10
<b>Tiểu kết chương 1 .....</b>	<b>10</b>
<b>Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ</b>	

<b>THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY .....</b>	<b>11</b>
<b>2.1. Thực trạng quy định pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ .....</b>	<b>11</b>
2.2.1. Quy định pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ .....	11
2.1.2. Đánh giá pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ .....	11
<b>2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ .....</b>	<b>12</b>
<b>Tiểu kết Chương 2 .....</b>	<b>16</b>
<b>Chương 3. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ</b>	<b>17</b>
<b>3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ .....</b>	<b>17</b>
3.1.1. Thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thúc đẩy và phát triển thị trường cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ .....	17
3.1.2. Đáp ứng sự phát triển của thị trường cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	18
3.1.3. Khắc phục hạn chế, bất cập của pháp luật hiện hành về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ .....	18
<b>3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ .....</b>	<b>19</b>
<b>3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ .....</b>	<b>20</b>
<b>Tiểu kết Chương 3 .....</b>	<b>22</b>
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>23</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>24</b>

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Dịch vụ chuyển giao công nghệ là một khái niệm đã xuất hiện gần đây, nhưng đã nhanh chóng trở thành vấn đề thời sự, được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế trên toàn cầu, đặc biệt là đối với những nước đang tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá như nước ta. Thực tế, tổ chức trung gian đang là điểm nghẽn hiện nay của thị trường KH&CN. Các sàn giao dịch hoạt động kém và thiếu hiệu quả do thiếu nguồn lực, cơ sở hạ tầng, dữ liệu công nghệ, nguồn nhân lực. Các tổ chức đủ năng lực cung cấp các dịch vụ đánh giá, định giá, giám định công nghệ còn hạn chế, các tổ chức môi giới chuyển giao công nghệ trong các trường đại học chưa thể hiện được vai trò trung gian kết nối cung công nghệ từ trường, viện với cầu công nghệ từ phía doanh nghiệp. Nguồn nhân lực chưa qua bồi dưỡng nghiệp vụ, cơ sở vật chất và phương tiện kỹ thuật còn yếu. Số lượng các tổ chức trung gian đủ năng lực cung cấp các dịch vụ giải mã, tư vấn thương mại hóa công nghệ còn hạn chế.

Cùng với sự hạn chế của các tổ chức trung gian, chính sách hiện hành về giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng NSNN mặc dù đã có đột phá nhất định nhưng vẫn chưa thực sự giải quyết được điểm “nghẽn” trong việc đưa các kết quả nghiên cứu ra thị trường.

Do đó, tác giả đã chọn đề tài: **“Pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ tại Việt Nam”** cho luận văn thạc sĩ chuyên ngành Luật kinh tế.

### 2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Có thể kể đến một số công trình tiêu biểu như:

- Phạm Chí Trung (2014), *Hoàn thiện chính sách và pháp luật về chuyển giao công nghệ*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp. Số 12/2016.

- Phạm Chí Trung (2016), *Một số nội dung cần sửa đổi, bổ sung của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp. Số 14/2016.

- Phùng Trung Tập (2006), Những quy định mới về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ trong BLDS năm 2005, Tạp chí Kiểm sát, Số 02/2006.

- Nguyễn Thanh Tú (2010), Pháp luật cạnh tranh chuyển giao công nghệ và Hiệp định TRIPS: kinh nghiệm cho Việt Nam, Nxb. Chính trị Quốc gia.

- Nguyễn Danh Sơn (2008), *Hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội – Khoa Luật.

- TSKH Phan Xuân Dũng (2017), *“Công nghệ và chuyển giao công nghệ”* Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Chuyên khảo đã nghiên cứu tổng quan về công nghệ và chuyển giao công nghệ.

- Nguyễn Quốc Đạt (2020), *“Pháp luật Việt Nam về chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp”*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật, Đại học Huế.

Trên cơ sở các nghiên cứu trước đó, Luận văn đã kế thừa một số khái niệm, thuật ngữ liên quan đến chuyển giao công nghệ, dịch vụ CGCN; và cung ứng dịch vụ CGCN...vvv. Đồng thời, Luận văn sẽ tiếp tục nghiên cứu và phát triển các nội dung sau đây:

Thứ nhất, hệ thống hóa các vấn đề lý luận về cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ; và pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN;

Thứ hai, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN. Từ đó đưa ra các giải pháp và kiến nghị hoàn thiện pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### **3.1. Mục đích nghiên cứu**

Luận văn đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0

#### **3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

*Thứ nhất*, làm rõ những vấn đề lý luận pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ.

*Thứ hai*, phân tích và đánh giá những quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ. Từ đó những ưu điểm và hạn chế, bất cập của pháp luật hiện hành về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ ở Việt Nam.

*Thứ ba*, phân tích và đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ ở Việt Nam.

*Thứ tư*, kiến nghị các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ ở Việt Nam.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

- Những vấn đề lý luận về chuyên giao công nghệ; cung ứng dịch vụ CGCN.

- Các quy định pháp luật hiện hành về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ (Luật CGCN năm 2017; Nghị định số 76/2018/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật CGCN; Thông tư số 16/2014/TT-BKH&CN ngày 13/6/2014 của Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định về điều kiện thành lập, hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường cung ứng dịch vụ CGCN...vvv).

- Thực tiễn thực hiện pháp luật thông qua các số liệu báo cáo về thực tiễn thực hiện pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN ở Việt Nam.

##### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Phạm vi nội dung: Nghiên cứu hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN. Dịch vụ CGCN được luật quy định; “cung ứng” nghiên cứu dưới góc độ thương mại hóa các đối tượng thông qua các loại hình dịch vụ được pháp luật quy định.

- Về địa bàn nghiên cứu: Luận văn nghiên cứu trên phạm vi cả nước.

- Về thời gian nghiên cứu: Từ năm 2017 đến năm 2021.

#### **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

##### **5.1. Phương pháp luận**

Luận văn được thực hiện dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về duy vật biện chứng và đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước về phát triển KH&CN.

## **5.2. Phương pháp nghiên cứu**

Thứ nhất, phương pháp phân tích, tổng hợp được sử dụng để luận giải một số vấn đề lý luận cơ bản về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ như khái niệm, chủ thể, đối tượng, nội dung, hình thức...vvv. Phương pháp phân tích được sử dụng xuyên suốt Chương 1 và Chương 2 của luận văn.

Thứ hai, phương pháp thống kê được sử dụng thống kê các tài liệu, văn bản pháp luật, số liệu thứ cấp đã thu thập được và sắp xếp theo bố cục hợp lý để liên kết những nội dung đã phân tích. Phương pháp thống kê được sử dụng chủ yếu ở Chương 2.

Thứ ba, phương pháp so sánh được sử dụng khá phổ biến trong quá trình phân tích các quan điểm, ý kiến cũng như quy định của pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ. Phương pháp so sánh được sử dụng chủ yếu là ở Chương 1.

## **6. Ý nghĩa về khoa học và thực tiễn**

### **6.1. Về mặt khoa học**

Luận văn này sẽ góp phần hệ thống hóa và làm rõ hơn cơ sở lý luận và thực trạng pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN. Thông qua việc đánh giá toàn diện về pháp luật và quá trình thực hiện các quy định pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN, luận văn chỉ ra những thành công và hạn chế của pháp luật Việt Nam điều chỉnh lĩnh vực này và nguyên nhân của những hạn chế đó, đồng thời đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật.

### **6.2. Về mặt thực tiễn**

Luận văn là tài liệu sử dụng tham khảo ở cấp độ đại học, sau đại học tại các cơ sở đào tạo chuyên ngành Luật.

## **7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu và kết luận và danh mục tài liệu tham khảo thì nội dung của luận văn bao gồm 03 chương như sau:

*Chương 1: Một số vấn đề lý luận pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ.*



*Chương 2: Thực trạng pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam.*

*Chương 3: Định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ.*

# Chương 1.

## MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ

### 1.1. Khái quát về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ

#### 1.1.1. Khái niệm, đặc điểm về cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ

##### 1.1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của chuyên giao công nghệ

###### \* Khái niệm của chuyên giao công nghệ

Trên khía cạnh pháp luật, Luật chuyên giao công nghệ 2017 quy định: “Chuyên giao công nghệ là chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ hoặc chuyên giao quyền sử dụng công nghệ từ bên có quyền chuyên giao công nghệ sang bên nhận công nghệ”.

Như vậy, có thể thấy chuyên giao công nghệ được hiểu là quá trình đưa công nghệ từ môi trường này sang môi trường khác bằng các hình thức khác nhau để sản xuất ra hàng hóa, thực hiện dịch vụ hoặc cho các mục đích khác.

###### \* Đặc điểm của chuyên giao công nghệ

*Thứ nhất*, đối tượng của chuyên giao bao gồm: (i) Kiến thức (hoặc các hoạt động liên quan đến kiến thức như đào tạo nhân lực cho bên tiếp nhận chuyên giao, kỹ năng); (ii) Thông tin; (iii) Có thể kèm hoặc không kèm thiết bị...vvv<sup>1</sup>.

###### *Thứ hai*, mục đích của chuyên giao

Một là, để sản xuất, áp dụng quy trình và thực hiện dịch vụ.

Hai là, giải quyết vấn đề xã hội và thương mại

#### 1.1.1.2. Khái niệm, đặc điểm, phân loại về cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ

##### *Thứ nhất*, khái niệm cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ

Nội hàm khái niệm dịch vụ chuyên giao công nghệ được pháp luật điều chỉnh và quy định như thế nào? Luật CGCN quy định tại Điều 45 như sau:

---

<sup>1</sup> Phan Quốc Nguyên (2011), Giáo trình Sở hữu trí tuệ CGCN và khai thác thông tin sáng chế, Nxb. Bách khoa Hà Nội

*Một là, môi giới chuyển giao công nghệ là hoạt động hỗ trợ bên có công nghệ, bên cần công nghệ trong việc tìm kiếm đối tác ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ.*

*Hai là, tư vấn chuyển giao công nghệ là hoạt động hỗ trợ các bên trong việc lựa chọn công nghệ, đàm phán, ký kết và thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ.*

*Ba là, xúc tiến chuyển giao công nghệ là hoạt động thúc đẩy, tạo và tìm kiếm cơ hội chuyển giao công nghệ; cung ứng dịch vụ quảng cáo, trưng bày, giới thiệu công nghệ; tổ chức chợ, hội chợ, triển lãm công nghệ, trung tâm giao dịch công nghệ.*

*Bốn là, đánh giá công nghệ là hoạt động xác định trình độ, giá trị, hiệu quả kinh tế và tác động kinh tế - xã hội, môi trường của công nghệ.*

*Năm là, thẩm định giá công nghệ là việc cơ quan, tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá trị bằng tiền của các loại công nghệ theo quy định của pháp luật phù hợp với giá thị trường tại một địa điểm, thời điểm nhất định, phục vụ cho mục đích chuyển giao công nghệ theo tiêu chuẩn thẩm định giá.*

*Sáu là, giám định công nghệ là hoạt động kiểm tra, xác định các chỉ tiêu của công nghệ đã được chuyển giao so với các chỉ tiêu của công nghệ được quy định trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.*

*Thứ hai, đặc điểm cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ*

*Thứ ba, phân loại dịch vụ chuyển giao công nghệ*

### ***1.1.2. Khái niệm, đặc điểm hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ***

#### ***1.1.2.1. Khái niệm hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ***

Từ những phân tích trên đưa ra khái niệm như sau:

*Hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ là sự thỏa thuận giữa bên cung ứng dịch vụ CGCN và bên sử dụng dịch vụ nhằm xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc thực hiện các hoạt động liên quan đến môi giới CGCN, tư vấn CGCN, đánh giá công nghệ, định giá công nghệ, giám định công nghệ và xúc tiến CGCN.*

#### ***1.1.2.2. Đặc điểm hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ***

Là hợp đồng thương mại, hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN mang tất cả đặc điểm của hợp đồng thương mại nói chung. Đó là đặc điểm về mục đích sinh lợi; đặc điểm về chủ thể là các thương nhân, các chủ thể kinh doanh – thương mại. Bên cạnh đó, hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN còn có một số đặc điểm riêng của nó. Đó là:

*Thứ nhất*, là hợp đồng song vụ, theo đó mỗi bên đều có các nghĩa vụ nhất định đối với nhau, có các quyền tương ứng với nhau, khi bên này thực hiện nghĩa vụ thì bên kia được hưởng quyền tương ứng và ngược lại.

*Thứ hai*, hợp đồng có đền bù; tính đền bù – tương đương là hệ quả của đặc điểm mỗi bên đều có các nghĩa vụ nhất định đối với nhau, có các quyền tương ứng đối với nhau.

*Thứ ba*, đối tượng của hợp đồng là dịch vụ CGCN, là hàng hóa vô hình. Dịch vụ - sản phẩm vô hình không tồn tại dưới dạng vật chất - vì vậy, khi ký kết hợp đồng dịch vụ, các bên không cần quan tâm đến nơi chứa dịch vụ, không quan tâm tới việc cất giữ, tồn kho hay dự trữ dịch vụ<sup>2</sup>.

*Thứ tư*, hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN không phát sinh việc chuyển giao quyền sở hữu về đối tượng.

## **1.2. Khái quát pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ**

### ***1.2.1. Khái niệm pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ***

Từ phân tích trên đưa ra khái niệm pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN là tổng thể các quy định pháp luật điều chỉnh về hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN giữa các chủ thể làm phát sinh quyền và nghĩa vụ.

### ***1.2.2. Nội dung cơ bản của pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ***

*Thứ nhất*, nhóm các quy phạm về chủ thể hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ

*Thứ hai*, nhóm các quy phạm về nội dung của hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ

---

<sup>2</sup> Nguyễn Thị Mơ. (2004), “Lựa chọn bước đi và giải pháp để Việt Nam mở cửa về dịch vụ thương mại”, NXB Lý luận Chính trị, tr.07

*Thứ ba*, nhóm các quy phạm về hình thức hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ

Hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ thể hiện hình thức văn bản. Văn bản thể hiện các điều khoản của hợp đồng, là căn cứ xác lập quyền và nghĩa vụ; đồng thời cũng là cơ sở để giải quyết khi có tranh chấp xảy ra.

### **1.3. Pháp luật một số quốc gia về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ và gợi mở cho Việt Nam**

#### ***1.3.1. Mô hình của Hoa Kỳ***

Hoa Kỳ đã thực hiện mô hình CGCN trong các trường đại học và viện nghiên cứu từ khá sớm ngay từ những năm cuối của thập kỷ 60, mô hình này đã được nhiều quốc gia học tập. Tổ chức CGCN đầu tiên được thành lập trong trường đại học là tổ chức CGCN của trường Stanford do Niels J. Reimers - trợ lý giám đốc của trường sáng lập.

#### ***1.3.2. Mô hình của Cộng hòa liên bang Đức***

Hoạt động chuyển giao công nghệ của Đức được đánh giá là thành công do các tổ chức chuyển giao công nghệ của Đức đã thực hiện tốt công tác đánh giá nhu cầu về công nghệ và đánh giá công nghệ trước khi tiến hành chuyển giao công nghệ. Các tổ chức hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN của Đức được thành lập ở nhiều tổ chức nghiên cứu, trường đại học và tổ chức độc lập bên ngoài.

#### ***1.3.3. Mô hình của Hàn Quốc***

Hoạt động xúc tiến chuyển giao công nghệ đã trở nên mạnh mẽ với sự ra đời của Luật Xúc tiến chuyển giao công nghệ vào năm 2000. Đạo luật này đã khuyến khích các trường đại học và các viện nghiên cứu công thành lập các Văn phòng cấp phép công nghệ cùng với các tổ chức tương ứng của họ, đồng thời tập trung vào việc xúc tiến chuyển giao và thương mại hoá kết quả nghiên cứu. Ngoài ra, còn một số tổ chức công lập hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN về đánh giá, định giá công nghệ như: Quỹ Bảo đảm Tín dụng Công nghệ Hàn Quốc (KTCG), Hiệp hội quản lý Doanh nghiệp nhỏ (SBA) và Viện Kế hoạch và Đánh giá công nghệ công nghiệp Hàn Quốc (ITEP), Quỹ Bảo đảm tín dụng (Korea Credit Guarantee Fund - KODIT), KISTI (Viện Thông tin khoa học công nghệ Hàn Quốc, NTB (Ngân hàng giao dịch công nghệ).

### **1.3.4. Mô hình của Nhật Bản**

Theo Luật Thúc đẩy chuyển giao công nghệ giữa các trường đại học và khu vực công nghiệp năm 1998, Chính phủ Nhật Bản đã đưa ra nhiều ưu đãi đối với các tổ chức cấp phép công nghệ tài trợ cho hoạt động chuyển giao công nghệ, tài trợ cho các dịch vụ liên quan đến chuyển giao công nghệ, cho phép sử dụng tự do các trang thiết bị của các trường đại học quốc gia.

### **1.3.5. Một số gợi mở cho Việt Nam**

Qua nghiên cứu pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN, có một số gợi mở sau đây:

*Một là*, các tiên đề để triển khai hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN.

*Hai là*, về pháp luật

*Ba là*, tổ chức môi giới CGCN

Doanh nghiệp và văn phòng có chức năng thực hiện mang tính

## **Tiểu kết chương 1**

Qua nghiên cứu chương 1, tác giả có một số kết luận sau đây:

Luận văn đã nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận về dịch vụ CGCN, hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN. Hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN là cơ sở để xác lập quyền và nghĩa vụ giữa các bên cung ứng, bên nhận cung ứng từ đó góp phần thương mại hóa các đối tượng của CGCN.

Luận văn đã nghiên cứu pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN và pháp luật một số quốc gia trên thế giới, gợi mở cho Việt Nam. Có thể khẳng định rằng trong điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay, xu thế hội nhập thị trường công nghệ “sôi động” nên các quy định pháp luật của Việt Nam càng được tiếp cận những kinh nghiệm của các nước phát triển, từ đó thúc đẩy thương mại hóa có hiệu quả công nghệ ở Việt Nam.

## Chương 2.

# THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

## 2.1. Thực trạng quy định pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ

### 2.2.1. Quy định pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ

#### 2.2.1.1. Chủ thể hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ

Chủ thể hợp đồng dịch vụ chuyển giao công nghệ bao gồm ba nhóm chủ thể chính, đó là: Bên cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ; Bên chuyển giao công nghệ; Bên nhận chuyển giao công nghệ.

#### 2.2.1.2. Nội dung của hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ

Nội dung của các hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN là đối tượng, các quyền và nghĩa vụ do các bên thỏa thuận khi các chủ thể thực hiện một, một số loại dịch vụ CGCN, như tư vấn CGCN, xúc tiến CGCN; môi giới CGCN...vvv. Điều 28 Luật chuyển giao công nghệ quy định dịch vụ CGCN bao gồm: môi giới CGCN, tư vấn CGCN, đánh giá công nghệ, định giá công nghệ, giám định công nghệ, xúc tiến CGCN.

#### 2.2.1.3. Hình thức hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ

Hình thức hợp đồng là sự biểu hiện ra bên ngoài nội dung của hợp đồng, gồm tổng hợp các cách thức, thủ tục, phương tiện để thể hiện và công bố ý chí của các bên, ghi nhận nội dung hợp đồng và là biểu hiện sự tồn tại của hợp đồng<sup>3</sup>.

### 2.1.2. Đánh giá pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ

Qua nghiên cứu quy định pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ, cho thấy một số hạn chế sau đây:

---

<sup>3</sup> Lê Minh Hùng (2015), “Hình thức của hợp đồng”, Nhà xuất bản Hồng Đức, tr.16.

*Thứ nhất*, quy định của pháp luật hiện hành về phát triển thị trường cung ứng dịch vụ CGCN chưa đầy đủ.

*Thứ hai*, quy định của pháp luật hiện hành về thương mại hóa kết quả KHCN chưa rõ ràng.

*Thứ ba*, thiếu vắng các quy định của pháp luật hiện hành về khắc phục các rào cản đối với các hoạt động cung ứng dịch vụ CGCN.

*Thứ tư*, chưa có cơ chế hiệu quả để kiểm soát việc cung ứng dịch vụ CGCN.

## **2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ**

Theo số liệu thống kê năm 2014, cả nước có 212 tổ chức công lập cung ứng dịch vụ CGCN. Trong đó, phân theo lĩnh vực hoạt động của các tổ chức dịch vụ CGCN, có 64,2% (tức khoảng gần 2/3) số tổ chức cung cấp dịch vụ chuyển giao kỹ thuật và công nghệ, sau đó là các tổ chức cung ứng dịch vụ CGCN trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (chiếm 16,5%), tiếp theo là công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên (12,3%), khoa học nông nghiệp có 5,7% và cuối cùng là khoa học y, dược chỉ có 1,4% số tổ chức này của cả nước. Đến năm 2018, cả nước có 386 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN, tăng 83 doanh nghiệp so với năm 2017<sup>4</sup>.

Theo số liệu thống kê năm 2014, phân theo lĩnh vực hoạt động của các tổ chức dịch vụ chuyển giao công nghệ, có 64,2% số tổ chức cung cấp dịch vụ chuyển giao kỹ thuật và công nghệ, sau đó là các tổ chức cung cấp dịch vụ chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (chiếm 16,5%), tiếp theo là công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên (12,3%), khoa học nông nghiệp có 5,7% và cuối cùng là khoa học y, dược chỉ có 1,4% số tổ chức này của cả nước<sup>5</sup>.

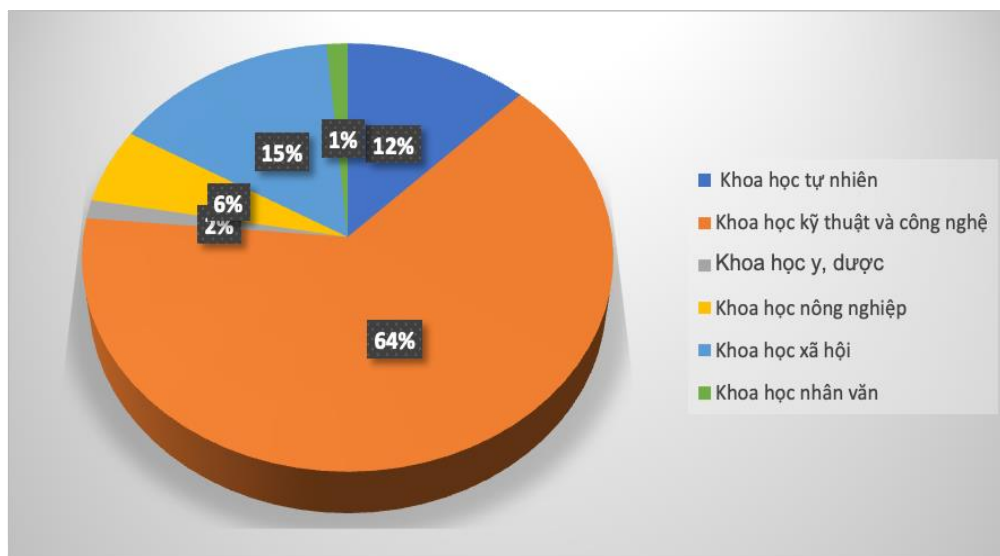
### **Bảng 2.1: Thống kê tổ chức cung ứng dịch vụ CGCN công lập theo các lĩnh vực**

---

<sup>4</sup> Bộ khoa học và công nghệ (2019), Báo cáo tổng kết hoạt động khoa học và công nghệ năm 2018 và triển khai nhiệm vụ công tác năm 2019, tr.41

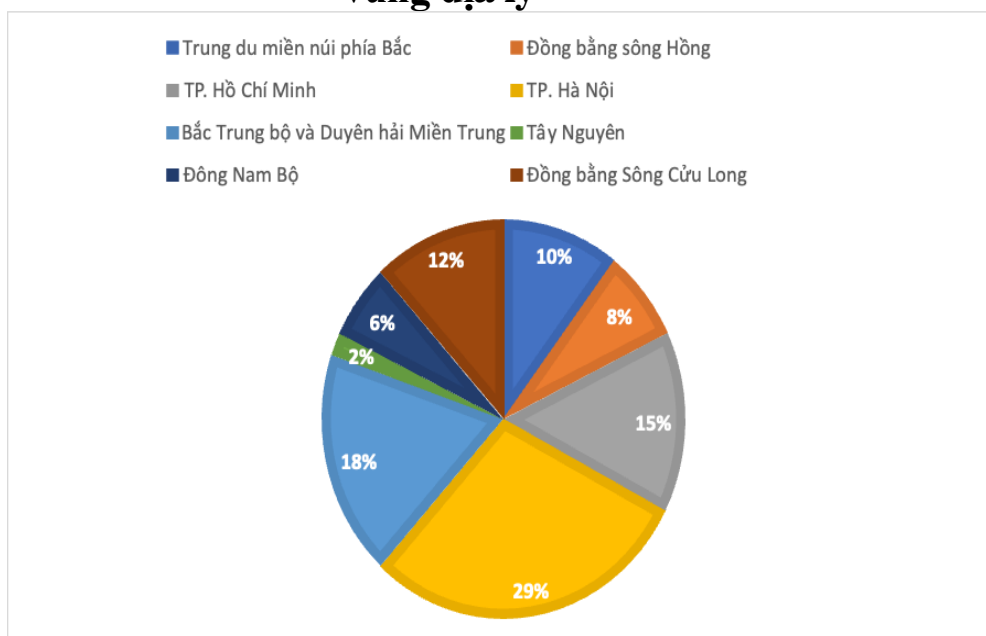
<sup>5</sup> Bộ KH&CN (2016), Báo cáo công tác thi hành Luật CGCN và đánh giá thực trạng hoạt động CGCN, tr.51





Về phân bố, các tổ chức dịch vụ KH&CN tập trung chủ yếu ở Hà Nội (27,8%) và Thành phố Hồ Chí Minh (13,2%). Trong khi đó, khu vực Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là những vùng có ít các tổ chức cung cấp dịch vụ chuyển giao kỹ thuật và công nghệ nhất<sup>6</sup>.

**Bảng 2.2: Phân bố các tổ chức cung ứng dịch vụ CGCN theo vùng địa lý**

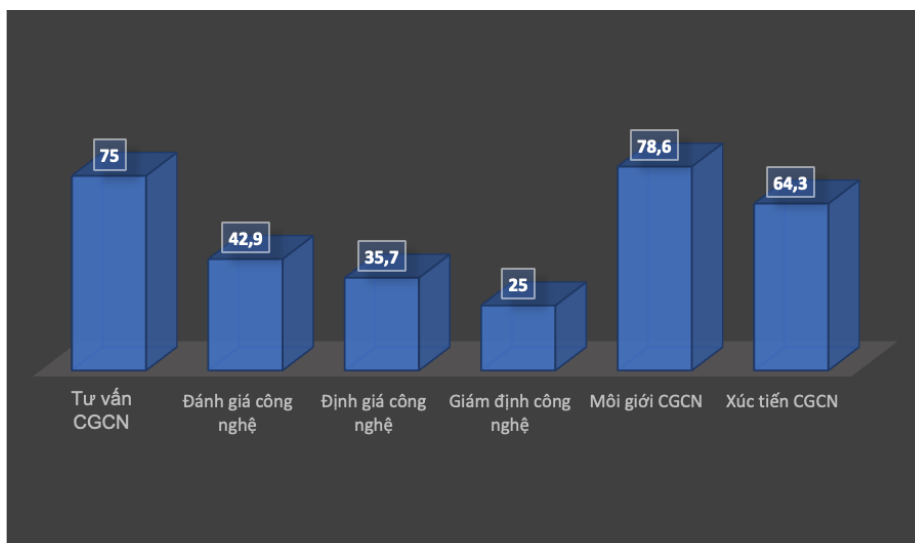


Thực tế cho thấy, nếu xét theo loại hình dịch vụ chuyển giao công nghệ mà các đơn vị trung gian cung cấp, thì môi giới chuyển giao công nghệ là loại hình dịch vụ có nhiều đơn vị cung cấp nhất ở

<sup>6</sup> Trần Văn Nam (2017); Thực trạng và giải pháp pháp lý thúc đẩy dịch vụ chuyển giao công nghệ tại Việt Nam, Tạp chí Nhân lực và Khoa học xã hội, số tháng 3/2017, tr.23

nước ta hiện nay với 78,6% số đơn vị trung gian cung cấp; tiếp đến là dịch vụ tư vấn chuyên giao công nghệ với 75% số đơn vị trung gian có thể cung cấp; 64,3% số đơn vị trung gian có thể cung cấp dịch vụ xúc tiến chuyên giao công nghệ. Trong khi đó, số lượng đơn vị trung gian có thể cung cấp dịch vụ giám định công nghệ là rất ít với chỉ 25% số đơn vị<sup>7</sup>.

**Bảng 2.3: Tỷ lệ các loại hình dịch vụ được cung cấp bởi các tổ chức cung ứng dịch CGCN**

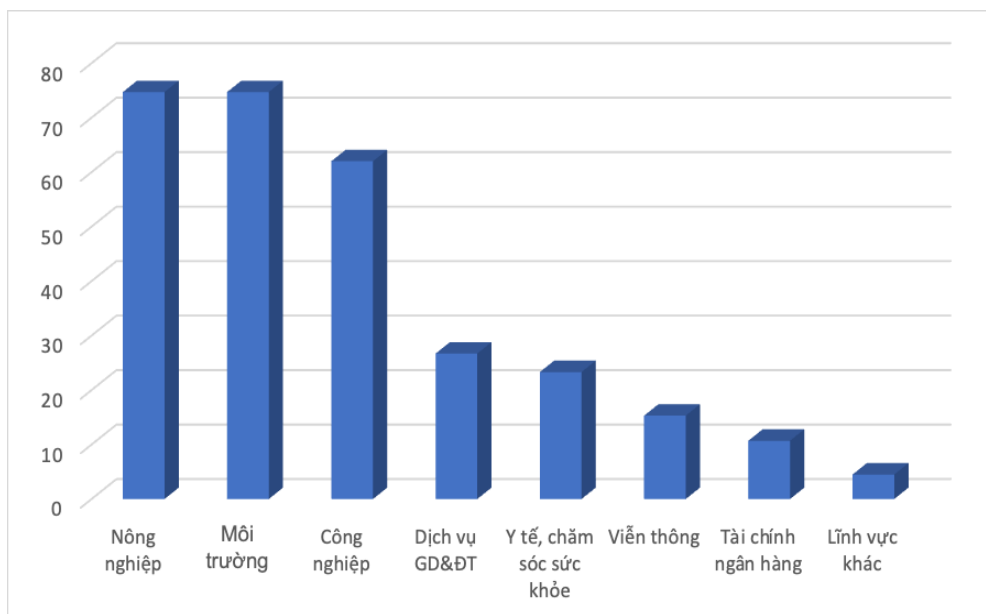


Về lĩnh vực cung ứng dịch vụ CGCN, các đơn vị trung gian hiện nay chủ yếu cung ứng dịch vụ CGCN trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và môi trường. Số lượng các đơn vị trung gian cung ứng dịch vụ CGCN trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục đào tạo, viễn thông, tài chính ngân hàng là khá thấp. Theo số liệu khảo sát của đề tài năm 2016, có 74,7% đối tượng khảo sát là các đơn vị trung gian cung ứng dịch vụ CGCN trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; 62,0% đối tượng khảo sát cung ứng dịch vụ CGCN trong lĩnh vực công nghiệp<sup>8</sup>.

**Bảng 2.4: Tỷ lệ cung ứng dịch vụ CGCN trong các lĩnh vực**

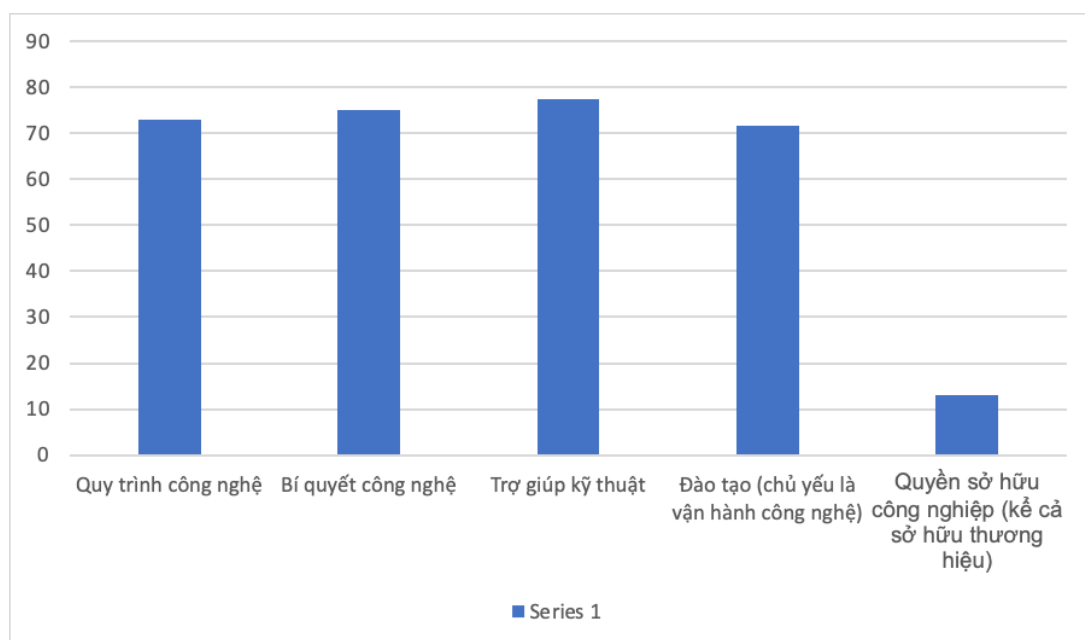
<sup>7</sup> Trần Văn Nam (2018), Hoàn thiện các quy định về hoạt động của các tổ chức trung gian nhằm phát triển thị trường khoa học – công nghệ, Nghiên cứu Lập pháp Số 03, tr.27

<sup>8</sup> Viện Khoa học, môi trường và xã hội; (2016); Nghiên cứu các giải pháp thúc đẩy dịch vụ chuyên giao công nghệ; Đề tài NCKH cấp Bộ, Bộ Khoa học và Công nghệ, tr.28



Tại địa phương, số các hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước đăng ký chiếm số lượng lớn hơn số các hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam. Tuy nhiên, số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ bao gồm cả đối tượng sở hữu công nghiệp còn ít, chủ yếu là chuyển giao quy trình, bí quyết và trợ giúp kỹ thuật.

**Bảng 2.5: Số liệu thống kê về các nội dung của hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN tại một số địa phương**



Luật CGCN 2017 đã thể hiện được chính sách của Nhà nước là trao quyền tự chủ cho các doanh nghiệp, không can thiệp sâu vào

quyền tự quyết của tổ chức, cá nhân khi mua bán công nghệ. Điều này thể hiện ở việc Luật không quy định khống chế mức phí tối đa thanh toán cho chuyển giao công nghệ. Đồng thời, Luật CGCN 2017 đã tháo gỡ một vướng mắc trước đây các tổ chức, cá nhân thường gặp khi tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ là việc áp dụng pháp luật. Khi Việt Nam hội nhập quốc tế thì việc hợp tác, ký kết hợp đồng mua bán nói chung và chuyển giao công nghệ nói riêng không những phù hợp với pháp luật Việt Nam mà còn phù hợp với thông lệ quốc tế.

## **Tiểu kết Chương 2**

Trong chương 2, tác giả đã làm rõ được các nội dung quy định của pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN. Luận văn cũng đã làm rõ được chủ thể của hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN, các nội dung và hình thức của hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN. Giải thích được quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN.

Trong chương này, luận văn cũng đã có những đánh giá thực tiễn thực hiện pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN. Các số liệu và biểu đồ thu thập và thống kê được trình bày trong chương này nhằm đánh giá về mức độ phân bố các tổ chức dịch vụ KH&CN, tỉ lệ các loại hình dịch vụ cung cấp bởi các tổ chức cung ứng dịch vụ CGCN, ... Đồng thời, thấy được Luật CGCN 2017 đã tháo gỡ một vướng mắc trước đây các tổ chức, cá nhân thường gặp khi tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ.

### **Chương 3.**

## **ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ**

### **3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ**

#### ***3.1.1. Thẻ chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thúc đẩy và phát triển thị trường cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ***

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra các nhiệm vụ và giải pháp về phát triển KH&CN giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó, chú trọng rất lớn vào việc phát triển đồng bộ thị trường khoa học, công nghệ: Có cơ chế, chính sách phù hợp để đẩy mạnh thương mại hóa sản phẩm khoa học, công nghệ và phát triển sản giao dịch, kết nối cung - cầu. Tăng cường chuyên giao công nghệ, kết nối thị trường trong nước với khu vực và thế giới gắn với bảo hộ sở hữu trí tuệ. Phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học, công nghệ, hình thành hệ thống các tổ chức dịch vụ khoa học, công nghệ. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ, hoàn thiện thể chế định giá tài sản trí tuệ, tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, xử lý nghiêm các vi phạm. Hỗ trợ nhập khẩu công nghệ nguồn, công nghệ cao và kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu công nghệ. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước và có cơ chế, chính sách thu hút các nguồn lực ngoài nhà nước đầu tư nghiên cứu phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ. Xây dựng một số viện nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại, phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo và vườn ươm công nghệ. Tạo thuận lợi thúc đẩy phát triển mạnh doanh nghiệp khoa học, công nghệ. Có chính sách trọng dụng và tôn vinh đội ngũ khoa học, công nghệ. Khuyến khích các nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài tham gia hoạt động khoa học, công nghệ tại Việt Nam.

Tuy nhiên, ở Việt Nam, hiện còn có ít các quy định riêng cho tư vấn, môi giới chuyên giao công nghệ. Chủ yếu vẫn là các quy định

chung điều chỉnh những hoạt động mà tư vấn, môi giới chuyển giao công nghệ là một loại hình trong đó.

### ***3.1.2. Đáp ứng sự phát triển của thị trường cung ứng dịch chuyển giao công nghệ dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư***

Sự phát triển của internet cùng với nhiều công nghệ hiện đại được ứng dụng đã và đang mang lại nhiều lợi ích to lớn trong mọi lĩnh vực trong đó có cung ứng dịch vụ CGCN. Theo thống kê của tổ chức We Are Social, tính đến hết năm 2016, tỷ lệ người dùng Internet tại Việt Nam đã đạt 50.5% dân số. Số thời gian sử dụng internet trung bình hàng ngày của người Việt Nam là 5 giờ 10 phút cao hơn nhiều so với một số quốc gia khác. Nhu cầu tìm kiếm sản phẩm và dịch vụ trên internet của người Việt Nam đã tăng rất nhanh chiếm tới 48% người sử dụng internet, trong đó, 35% tiến hành mua bán online. Thông qua internet, các hoạt động giao dịch, quảng bá, thanh toán được thực hiện nhanh chóng, hiệu quả hơn, giúp tiết kiệm chi phí và mở rộng phạm vi kinh doanh. Các doanh nghiệp cũng thông qua mạng Internet tìm kiếm công nghệ, giúp rút ngắn thời gian và chi phí giao dịch<sup>9</sup>.

Nhìn chung, hầu hết các doanh nghiệp tại Việt Nam là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trình độ công nghệ thấp, nguồn nhân lực cũng như vốn đầu tư còn thiếu nên các doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn trong đầu tư, ứng dụng và đổi mới công nghệ. Trong khi đó, viện nghiên cứu và các trường đại học là nguồn cung công nghệ nội địa chính với chi phí thấp hơn so với công nghệ nhập khẩu. Vì vậy, xây dựng tổ chức các Sàn giao dịch công nghệ sẽ giúp các doanh nghiệp tìm kiếm được các giải pháp công nghệ phù hợp với chi phí đầu tư hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh. Đây là hoạt động hỗ trợ thiết thực nhằm đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ vào thực tiễn, đáp ứng nguồn “cầu” rộng lớn, và ngày càng tăng nhanh cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ và xu hướng toàn cầu hóa.

### ***3.1.3. Khắc phục hạn chế, bất cập của pháp luật hiện hành về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ***

---

<sup>9</sup> Nguyễn Văn Thiệp (2016), Pháp luật thương mại điện tử ở Việt Nam hiện nay. Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội

*Thứ nhất, về hoạt động của các tổ chức cung ứng dịch vụ CGCN*

*Thứ hai, về chính sách đối với hoạt động tư vấn đánh giá, định giá và môi giới chuyển giao công nghệ*

*Thứ ba, về liên kết giữa các tổ chức hoạt động tư vấn, môi giới chuyển giao công nghệ*

### **3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ**

*Thứ nhất, hoàn thiện các quy định về hợp đồng thương mại dịch vụ trong Luật thương mại năm 2005*

*Một là, mặc dù có rất nhiều điểm tiến bộ so với LTM năm 1997, tuy nhiên, như đã phân tích ở các phần trên, LTM năm 2005 hoàn thành trong điều kiện khẩn trương nhằm tạo cơ sở cho VN gia nhập WTO.*

*Hai là, loại bỏ những điểm mâu thuẫn, chông chéo trong giữa BLDS và LTM về hợp đồng thương mại dịch vụ có thể dễ dàng nhận thấy là bố cục và cách sắp xếp của BLDS năm 2015 và Luật thương mại 2005 về hợp đồng dịch vụ là không giống nhau, điều này có thể gây ra sự hiểu nhầm.*

*Thứ hai, ban hành thông tư mới thay thế Thông tư số 16/2014/TT-BKHCN ngày 13/6/2014 quy định về điều kiện thành lập, hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường cung ứng dịch vụ CGCN.*

Những nội dung cần xây dựng tại Thông tư thay thế Thông tư 16/2014/TT-BKHCN

*Một là, về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng: Thông tư mới cần quy định chức năng hoạt động, nội dung hỗ trợ tổ chức trung gian của thị trường KH&CN. Đối tượng áp dụng của Thông tư này là áp dụng đối với tổ chức trung gian quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Chuyển giao công nghệ, đó là các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hỗ trợ tổ chức trung gian của thị trường KH&CN.*

*Hai là, về chức năng của tổ chức trung gian: cung cấp dịch vụ tư vấn, môi giới, xúc tiến chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ; ươm tạo công nghệ, ươm tạo*

doanh nghiệp KH&CN theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

*Ba là, các nội dung cụ thể của Thông tư mới cần quy định rõ ràng, do Nghị định số 76 đã quy định về hỗ trợ các tổ chức trung gian KH&CN, tuy nhiên chưa đủ cụ thể để triển khai thi hành trong thực tế. Vì vậy, dự thảo Thông tư mới cần quy định cụ thể các nội dung hỗ trợ trên cơ sở các nội dung đã quy định trong Nghị định số 76.*

Cụ thể hóa Điểm c, khoản 2 Điều 30 Nghị định 76 về nội dung hỗ trợ môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ.

*Thứ ba, bổ sung quy định tất cả các hợp đồng CGCN từ nước ngoài vào Việt Nam phải đăng ký tại các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN.*

Đồng thời, bổ sung quy định tất cả các dự án đầu tư đều phải được thẩm định công nghệ trước khi xem xét cấp Giấy phép đầu tư, tránh nhập về các công nghệ lạc hậu, ô nhiễm môi trường. Bổ sung quy định về trình tự và thủ tục đăng ký hợp đồng CGCN qua mạng để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và cá nhân<sup>10</sup>.

*Thứ tư, bổ sung quy định về chế độ báo cáo thống kê tình hình thực hiện hợp đồng CGCN để cơ quan nhà nước có thể nắm được thực tế tình hình triển khai hợp đồng CGCN sau khi cấp giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký.*

Đồng thời, bổ sung quy định tất cả các tổ chức, cá nhân khi được cấp Giấy phép đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng CGCN hàng năm có trách nhiệm báo cáo, thống kê tình hình thực hiện hợp đồng CGCN<sup>11</sup>.

### **3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ**

*Thứ nhất, tăng cường vai trò của Nhà nước trong phát triển thị trường cung ứng dịch vụ CGCN.*

*Thứ hai, nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát đối với hoạt động cung ứng dịch vụ CGCN.*

---

<sup>10</sup> Phạm Chí Trung (2014), Hoàn thiện chính sách và pháp luật về chuyển giao công nghệ, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp. Số 12/2016, tr.21

<sup>11</sup> Phạm Chí Trung (2016), Một số nội dung cần sửa đổi, bổ sung của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp. Số 14/2016, tr.33



*Thứ ba, triển khai các chính sách hỗ trợ, thúc đẩy đổi mới hoạt động cung ứng dịch vụ CGCN.*

*Thứ tư, phát triển nguồn nhân lực hoạt động cung ứng dịch vụ CGCN.*

*Thứ năm, thúc đẩy hoạt động cung ứng dịch vụ CGCN thông qua hợp tác quốc tế.*

*Thứ sáu, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư nước ngoài trong hoạt động cung ứng dịch vụ CGCN.*

### **Tiểu kết Chương 3**

Trong chương này, luận văn đã nghiên cứu các đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước về thúc đẩy thị trường cung ứng dịch vụ CGCN. Nghiên cứu vấn đề về xây dựng một hành lang pháp lý hoàn thiện, phù hợp với thực tế hoạt động chuyên giao công nghệ nói chung và hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN nói riêng. Từ đó có những định hướng hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN.

Luận văn đề xuất đưa ra 2 nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN và nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN để từ đó góp phần thúc đẩy sự phát triển của thị trường công nghệ.

## KẾT LUẬN

Việt Nam đang ở trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển mạnh nền kinh tế thị trường, các chính sách hỗ trợ tạo điều kiện để xây dựng và phát triển các dịch vụ chuyên giao công nghệ sẽ giúp rút ngắn được quá trình mò mẫm để tiệm cận tới trình độ phát triển chung của các quốc gia trong khu vực<sup>12</sup>. Các dịch vụ CGCN như môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyên giao công nghệ cùng với dịch vụ đánh giá, định giá và giám định công nghệ là một chuỗi xuyên suốt và là cốt lõi quyết định sự thành công của quá trình giao công nghệ.

Qua nghiên cứu, tác giả đưa ra một số kết luận trong luận văn sau đây:

Thứ nhất, luận văn đã hệ thống cơ sở lý luận về pháp luật hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN góp phần thúc đẩy sự phát triển của loại hình cung ứng dịch vụ CGCN trong xu thế hội nhập toàn cầu hóa.

Thứ hai, luận văn đã đánh giá thực tiễn thực hiện pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN. Thông qua nghiên cứu trong luận văn, việc tạo dựng môi trường pháp lý nhằm hỗ trợ trong hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN đối với sản phẩm KH&CN đòi hỏi trước hết phải cụ thể hóa quyền sở hữu đối với kết quả KH&CN. Đây là nội dung mang tính chất nền tảng cho việc mua bán trên thị trường vì thực chất của hành vi mua bán trên thị trường là chuyển giao quyền sở hữu của chủ thể này sang chủ thể khác.

Thứ ba, luận văn đã đưa ra các định hướng và hai nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật và áp dụng có hiệu quả pháp luật về hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN. Hoàn thiện các chính sách, cơ chế hiện hành liên quan tới hoạt động KH&CN hướng vào thị trường KH&CN, đồng thời Nhà nước cần tăng cường xây dựng hệ thống thông tin mang tính chất cơ bản, nền tảng cho hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN. Trong đó, cần đặc biệt chú trọng các hoạt động dự báo công nghệ do Nhà nước tiến hành, kế hoạch phát triển công nghệ, lộ trình công nghệ do Nhà nước xây dựng.

---

<sup>12</sup> Trần Văn Nam (2017), Thực trạng và giải pháp pháp lý thúc đẩy dịch vụ chuyên giao công nghệ tại Việt Nam, Nhân lực Khoa học xã Hội Số 03 – 2017 (tr 3-13)

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **I. Tài liệu Tiếng Việt**

1. Bộ KH&CN (2016), Báo cáo công tác thi hành Luật CGCN và đánh giá thực trạng hoạt động CGCN;
2. Bộ khoa học và công nghệ (2019), Báo cáo tổng kết hoạt động khoa học và công nghệ năm 2018 và triển khai nhiệm vụ công tác năm 2019;
3. Bùi Ngọc Cường (2004), Một số vấn đề về quyền tự do kinh doanh trong pháp luật kinh tế hiện hành ở Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia;
4. Bùi Thị Tám, Giáo trình marketing dịch vụ, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh;
5. Đặng Thị Tố Tâm (2019), Nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ từ trường đại học đến doanh nghiệp, Tạp chí Tài chính kỳ 2 tháng 11/2019;
6. Đào Thị Thu Hằng (2016), Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ, Nxb.Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh;
7. Đinh Ngô Thị Khánh Luy (2018), Hợp đồng cung cấp dịch vụ phần mềm theo pháp luật Việt Nam, qua thực tiễn tại thành phố Đà Nẵng, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật, Đại học Huế;
8. Đinh Thị Thanh Huyền (2007), Hợp đồng mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam hiện nay, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội;
9. Đỗ Huyền Tâm (2021), Pháp luật về dịch vụ chuyển giao công nghệ là quyền sở hữu công nghiệp ở Việt Nam, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Luật Huế;
- 10.Đỗ Sơn Tùng, Trịnh Minh Tâm, Trần Hậu Ngọc (2019), Hợp đồng cung ứng dịch vụ CGCN nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: Kinh nghiệm quốc tế và một số khuyến nghị cho Việt Nam, Tạp chí Công thương điện tử ;
- 11.Đỗ Văn Đại (2016), Bình luận khoa học những điểm mới của Bộ luật dân sự năm 2015”, Nxb. Hồng Đức- Hội luật gia Việt Nam;
- 12.Đoàn Đức Lương, Dương Quỳnh Hoa (2020), Bình luận chuyên sâu chế định hợp đồng trong Bộ luật Dân sự năm 2015, Nxb. Tư pháp;
- 13.Đoàn Đức Lương, Trần Thị Huệ (2021), Pháp luật hợp đồng trong lĩnh vực dân sự Việt Nam hiện đại, Nxb. CAND;

14. ESCAP (2001), Cẩm nang CGCN; Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường và Trung tâm CGCN châu Á – Thái Bình dương (APCTT), Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật;
15. Hà Công Anh Bảo (2015), Hợp đồng thương mại dịch vụ và giải quyết tranh chấp về hợp đồng thương mại dịch vụ ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Ngoại thương;
16. Lê Hoàng Oanh (2007), Bình luận các vấn đề mới của luật thương mại trong điều kiện hội nhập, Nxb. Tư pháp;
17. Lê Minh Hùng (2015), Hình thức của hợp đồng, Nhà xuất bản Hồng Đức;
18. Lưu Văn Nghiêm (2008), Marketing dịch vụ, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 2008;
19. Ngô Huy Cương (2000), Luật thương mại: Khái niệm và phương pháp điều chỉnh, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Số 3, tr.25-34;
20. Ngô Huy Cương (2006), Góp phần bàn về cải cách pháp luật ở Việt Nam hiện nay, Nxb. Tư Pháp;
21. Ngô Huy Cương (2009), Hai cặp phân loại hợp đồng căn bản, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Luật học số 25;
22. Ngô Huy Cương (2013), Giáo trình Luật Hợp đồng Phần chung, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
23. Nguyễn Đức Kiên (2018), Hoàn thiện quy định của pháp luật về hợp đồng thương mại ở Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp. 2018. - Số 23;
24. Nguyễn Mạnh Bách (2007), Các hợp đồng thương mại thông dụng, Nxb. Giao thông vận tải;
25. Nguyễn Mạnh Bách (2007), Các hợp đồng thương mại thông dụng, Nxb. Giao thông vận tải;
26. Nguyễn Ngọc Khánh (2006), Hợp đồng: Thuật ngữ và khái niệm, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 220;
27. Nguyễn Ngọc Khánh (2007), Chế định hợp đồng trong Bộ luật dân sự Việt Nam, Nxb. Tư pháp;
28. Nguyễn Như Chính. 2012, Pháp luật Việt Nam và cam kết gia nhập WTO về mở cửa thị trường dịch vụ phân phối. Tạp chí Luật học. Số 4/2012;
29. Nguyễn Thị Dung, Luật kinh tế (Chuyên khảo), Nxb Lao động;
30. Nguyễn Thị Mơ. (2004), Lựa chọn bước đi và giải pháp để Việt Nam mở cửa về dịch vụ thương mại, NXB Lý luận Chính trị;

31. Nguyễn Thị Thu Trang (2019), Phổ quát hóa quyền con người trong pháp luật kinh tế Việt Nam, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Kinh tế Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh;

32. Nguyễn Văn Thiệp (2016), Pháp luật thương mại điện tử ở Việt Nam hiện nay. Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội

33. Phạm Chí Trung (2014), Hoàn thiện chính sách và pháp luật về chuyển giao công nghệ, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp. Số 12/2016;

34. Phạm Chí Trung (2016), Một số nội dung cần sửa đổi, bổ sung của luật CGCN năm 2006, Tạp chí nghiên cứu lập pháp, Số 14(318);

35. Phạm Hoàng Giang (2007), Quyền tự do hợp đồng trong hoạt động thương mại ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội;

36. Phạm Thị Huyền (2018), Giáo trình marketing dịch vụ, Nxb. Đại học kinh tế quốc dân;

37. Phan Quốc Nguyên (2011), Giáo trình Sở hữu trí tuệ CGCN và khai thác thông tin sáng chế, Nxb. Bách khoa Hà Nội;

38. Phan Quốc Nguyên (2016), Pháp luật về các hình thức khai thác thương mại đối với sáng chế tại Việt Nam, Luận án Tiến sĩ, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội;

39. Phan Tiến Dũng và cộng sự (2018), Dự án Hình thành và phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ phù hợp với đặc thù của hoạt động nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng; Chương trình hỗ trợ của Bộ Khoa học & Công nghệ đối với Trung Tâm phát triển công nghệ cao, Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam;

40. Tài liệu Hội thảo trực tuyến “Thương mại hóa TSTT tại Việt Nam” thuộc Dự án “Phát triển trong lĩnh vực tài chính và sở hữu trí tuệ (SHTT) do Quỹ Thịnh vượng dành cho lĩnh vực SHTT giữa Vương quốc Anh - Việt Nam tổ chức tháng 3/2021;

41. Tiêu Dao (2017), Những nội dung cơ bản của Luật CGCN năm 2017, [<https://conganquangbinh.gov.vn/nhung-noi-dung-co-ban-cua-luat-chuyen-giao-cong-nghe-nam-2017/>];

42. Tờ trình số 1456/CP-PC ngày 5/10/2004 của Chính phủ về Dự án Luật thương mại sửa đổi;

43. Trần Văn Nam (2017), Thực trạng và giải pháp pháp lý thúc đẩy dịch vụ chuyển giao công nghệ tại Việt Nam, Tạp chí Nhân lực và Khoa học xã hội, số tháng 3/2017

44. Trần Văn Nam (2018), Hoàn thiện các quy định về hoạt động của các tổ chức trung gian nhằm phát triển thị trường khoa học – công nghệ, Nghiên cứu Lập pháp, Số 03;

45. Trường Đại học Luật Hà Nội (2001), Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật, Nxb. Công an nhân dân;

46. Trường Đại học Luật Hà Nội (2021), Thực trạng thương mại hóa và bảo vệ tài sản trí tuệ của các doanh nghiệp Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo khoa học;

47. Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh (2014), Giáo trình pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ, Nxb. Hồng Đức;

48. Tưởng Duy Lượng (2018), Những vấn đề cần lưu ý khi áp dụng Điều 129 Bộ luật Dân sự về giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Số 9 (361);

49. Viện Khoa học, môi trường và xã hội (2016), Nghiên cứu các giải pháp thúc đẩy dịch vụ chuyển giao công nghệ, Đề tài NCKH cấp Bộ, Bộ Khoa học và Công nghệ;

50. Viện Khoa học, môi trường và xã hội (2016), Nghiên cứu các giải pháp thúc đẩy CGCN, Đề tài NCKH cấp Bộ, Bộ Khoa học và Công nghệ;

51. Vũ Văn Mẫu (1961), Dân luật Khái luận, Nxb. Bộ Quốc gia Giáo dục;

## **II. Tài liệu nước ngoài**

52. Basile A (2011), Networking System and Innovation Outputs: The Role of Science and Technology Parks, International Journal of Business and Management, p. 3-15;

53. Carina Araújo, Aurora Teixeira. Determinants of International Technology Transfer: an Empirical Analysis of the Enterprise Europe Network. Journal of Technology Management & Innovation vol.9 no.3 Santiago 2014;

54. Castells M & Hall P.G. Technopoles of the World: The making of 21st Century Industrial Complexes, New York: Routledge. System, China Technology Market Management & Promotion Center, 1.8.2009;

55. Cookies on Legislation.gov.uk - Sale of Goods Act 1893, [<https://www.legislation.gov.uk/ukpga/1893/71/contents/enacted>];

56. ESCAP (1990). Technology Transfer: An ESCAP Training Manual, Booklet 1 Technology Transfer: Basic Concepts;

57.Radwan Kharabsheh (2012), “Critical Success Factors of Technology Parks in Australia”, International Journal of Economics and Finance, Vol.4, No.7, July 2012;

58.Robert Grosse, International technology transfer in services, Journal of International Business Studies, Vol. 27, No. 4 (4th Qtr., 1996), pp. 781-800 (20 pages);

59.UNCTAD (1972). Guidelines for the Study of Transfer of Technology to Developing Countries. Transfer of Technology Branch Division for Invisibles UNCTAD, Zeneva, 72-2073;

60.UNESCO (2012), Science policy and capacity building, Xem thêm tại: <https://en.unesco.org/>;